CÔNG TY TNHH **CẢNG QUỐC TẾ NAMAS AN THỚI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02 /QĐ – Namas AT	*Tp Phú Quốc, ngày 16 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng biển quốc tế Namas An Thới đối với các các Chủ hàng, Chủ tàu vận tải và Hành khách nội địa

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ NAMAS AN THỚI

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam số 59/2015/QH13, ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH12, ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12, ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BGTVT, ngày 4 tháng 11 năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến phao neo, dịch vụ bốc dở container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ của Công ty TNHH Cảng quốc tế Namas An Thới;

Căn cứ tình hình thực tế và kết luận cuộc họp của Ban lãnh đạo Công ty về giá dịch vụ cảng biển của Cảng quốc tế Namas An Thới;

Xét đề nghị của Giám đốc điều hành Cảng quốc tế Namas An Thới.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển quốc tế Namas An Thới đối với các các Chủ hàng, Chủ tàu vận tải và Hành khách nội địa (biểu giá nội).

Điều 2. Giá quy định tại Biểu giá dich vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Đối tượng áp dụng bao gồm:

1. Tàu thuyền nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoạt động tại cảng biển Việt Nam.
2. Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa nội địa, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải.
3. Tàu thuyền vận tải hành khách nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải.
4. Hành khách của tàu khách bằng đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

Điều 4. Ban giám đốc, các phòng ban chức năng của công ty TNHH Cảng quốc tế Namas An Thới chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 5. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý Giá – Bộ Tài Chính;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Các đại lý, chủ hàng và chủ phương tiện;
- Lưu: VT; PKD.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TP. PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG
CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ NAMAS AN THỚI

Lê Quang Duy

PHẦN I: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY TNHH CẢNG BIỂN QUỐC TẾ NAMAS AN THỚI

- (Thanh toán bằng VNĐ - Giá chưa bao gồm VAT)
- Ban hành kèm theo quyết định số 02.. ngày 16/12/22 Của Tổng giám đốc CÔNG TY TNHH Cảng quốc tế Namas An Thới.

PHẦN A: QUY ĐỊNH CHUNG

I. Thời gian làm việc

1. Thời Gian làm việc giờ hành chính: 08:00 - 17:00

2. Giờ làm việc theo ca:

a. Ca 1: 06:00 - 18:00

b. Ca 2: 18:00 - 06:00

Nhân viên đi ca làm việc kể cả thứ 7, chủ nhật, ngày lễ.

II. Đơn vị tính dịch vụ cảng biển và cách quy tròn

1. Đơn vị dung tích toàn phần:

1.1. Dung tích toàn phần: Gross Tonnage (GT) của tàu biển là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu biển, phương tiện thủy ghi trên Giấy Chứng Nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.2. Quy đổi: phần lẻ dưới 0.5 GT không tính, từ 0.5 Gt tính tròn 1 GT.

1.3. Những Phương tiện thủy không ghi GT tính đổi như sau:

1.3.1. Tàu thủy chở hàng: 1.5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

1.3.2. Tàu kéo, tàu đẩy: 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0.5 GT.

1.3.3. Sà Lan, ghe: 1.5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

2. Đơn vị công suất máy:

2.1. Công Suất máy được tính bằng mã lực (HP/CV) trên máy chính của tàu biển, phương tiện thủy hoặc Kw.

2.2. Quy đổi phần lẻ dưới 1 HP/CV/Kw tính tròn thành 1 HP/CV/Kw.

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

3.1. Trọng lượng tính giá là Tấn (Metric Ton-MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight - GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order - D/O)

của địa lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of lading - B/L). Phần lẻ dưới 0.5 Tấn không tính, từ 0.5 tấn trở lên tính tròn 1 tấn.

3.2. Khối lượng tính giá là mét khối (m^3) phần lẻ dưới 0.5 m^3 không tính, từ 0.5 m^3 trở lên tính tròn 1 m^3.

3.3. Trường hợp trong 1 vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1 tấn hay 1m^3.

4. Đơn vị thời gian:

4.1. Đối với đơn vị thời gian là ngày, 1 ngày tính 24 giờ, phần lẻ từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ tính 1 ngày.

4.2. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút tính 1 giờ.

4.3. Đối với thời gian tính là ca: 1 ca bằng 8 giờ, ½ ca tính 4 giờ.

5. Những mặt hàng điện tử đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ để lưu kho bãi.

Bảng 1

Loại hàng	Quy đổi
Tre nứa, mây trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến…) trong thực tế là m^3	1 m^3 = 1 tấn
Hàng cồng kềnh, hàng khác chưa nếu ở trên.	2 m^3 = 1 tấn
Thùng, can, hộp, chai rỗng	1 m^3 = 5 tấn

Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy tấn quy đổi để tính cước.

PHẦN B: GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. Giá cầu bến, phao neo:

1. Giá dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo:

Tàu thuyền cập bến, phao neo, cập mạn vào tàu thuyền khác ở cầu hoặc phao (Bao gồm giá dịch sử dụng cầu bến phao neo thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao Thông Vận Tải và giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo) như sau:

- Đỗ tại cầu: 19 VNĐ/GT/giờ.

- Đỗ tại phao: 13 VNĐ/GT/giờ.
- Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu bến: 19 VNĐ/GT/giờ.
- Nhận được lệnh mà vẫn chiếm phao neo: 13 VNĐ/GT/giờ.
- Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu: 11.5 VNĐ/GT/giờ.
- Cập mạn với tàu thuyền khác ở phao neo: 10.5 VNĐ/GT/giờ.

Bảng 2: Đơn vị tính: VNĐ/GT/Giờ

DỊCH VỤ	Giá dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo, cập mạn tại cầu, phao	Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo
Đỗ tại cầu	15	4
Đỗ tại phao	10	3
Nhận được lệnh mà vẫn chiếm cầu bến	15	4
Nhận được lệnh mà vẫn chiếm phao neo	10	3
Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu	7,5	4
Cập mạn với tàu thuyền khác ở phao neo	7,5	3

Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo bao gồm giá an ninh, môi trường cầu bến, phao neo, đèn điện chiếu sáng, vệ sinh, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, nâng cấp bảo hành cầu bến, phao neo theo định kỳ.

2. Mức thu cho 1 lần tàu thuyền cập mạn:

- Sà lan chở container 300.000 VNĐ/phương tiện /ngày.
- Sà lan chở hàng khác container: 1.200.000 VNĐ/tấn /phương tiện /ngày.

3. Mức thu tối thiểu:

- Tàu < 2.000 GRT: 1.000.000VNĐ/phương tiện/ngày.
- Một lần sà lan, ghe, thuyền cập mạn (DWT < 150): 180.000 VNĐ/phương tiện /ngày.

- Mức thu tối thiểu một lần tàu thuyền cập phao: 4.200.000 VNĐ/ 3 ngày đầu tiên, ngày thứ 4 trở đi: 1.400.000 VNĐ/ngày.
- Tàu thuyền đỗ nhiều nơi trong phạm vi cập, giá cầu tàu, bến, phao neo tính theo thời gian và đơn giá thực tế. Tàu thuyền đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.
- Thời gian tính cầu bến, phao neo, cập mạn được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích, phao neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu thuyền mở khỏi bích, phao neo.

4. Hành khách qua cảng tính 35.000 VNĐ/người/lượt (đi và về), có VAT.

5. Cano không có hợp đồng thuê tháng 200.000đ đến 500.000 đ/lượt cập cầu tùy theo tàu lớn nhỏ, có VAT.

6. Cano thuê tháng giá từ 2.000.000đ đến 5.000.000đ tùy theo tàu lớn nhỏ, có VAT.

7. Phí giữ xe: có VAT

- 4 đến 7 chỗ: 20.000đ/xe 3 giờ đầu, giờ thứ 4 trở đi 20.000/xe/giờ.
- 12 đến 25 chỗ: 35.000/xe 3 giờ đầu, giờ thứ 4 trở đi 35.000/xe/giờ.
- Xe trên 25 chỗ, xe tải: 50.000/xe 3 giờ đầu, giờ thứ 4 trở đi 50.000/xe/giờ.
- Xe 2 bánh: 10.000/lượt.

8. Cấp điện, nước cho tàu: có VAT

- Điện: 20.000đ/kw.
- Nước: 50.000đ/m3.

9. Các trường hợp khác tính theo giá thỏa thuận./.

CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ NAMAS AN THỚI
TỔNG GIÁM ĐỐC

TP. PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG
CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ NAMAS AN THỚI

Lê Quang Duy